



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG  
TRUNG TÂM QUẢN LÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM (LABDAWACO)



Website: www.dawaco.com.vn; Email: dawacojsc@gmail.com

Trụ sở: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh - Đà Nẵng. Điện thoại: (0236) 3697.737; Fax: (0236) 3697.222

Địa chỉ LabDawaco: Cầu Đỏ, Quốc lộ 1A, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Điện thoại: (0236) 3702.662

Số: 140-2/CLN/LABDAWACO

Ngày 26/08/2026

Trang 1/1

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

Tên mẫu : NƯỚC XỬ LÝ NHÀ MÁY NƯỚC HÒA TRUNG

Vị trí lấy mẫu : Nhà máy nước Hòa Trung

Ngày lấy mẫu : 11/08/2026

Tuần : 33

Tháng: 08/2026

Ngày nhận mẫu : 11/08/2026

Ký hiệu mẫu : 140-2

Số lượng/Tình trạng mẫu : Mẫu chứa trong bình nhựa khoảng 2 lít và 02 chai thủy tinh khoảng 200ml/chai

Người lấy mẫu : Nguyễn Đình Hiếu

| Stt | Tên chỉ tiêu                                      | Đơn vị        | Phương pháp thử                       | Kết quả         | Tiêu chuẩn      | Ngày kiểm nghiệm                           |
|-----|---------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------------------|
| 1   | Màu sắc                                           | mg/l Pt       | TCVN 6185:2015                        | < 5 (MQL)       | ≤ 15            | Từ ngày<br>11/08/2026<br>đến<br>24/08/2026 |
| 2   | Mùi                                               | -             | PP.HH.3.11 (*)                        | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |                                            |
| 3   | Độ đục                                            | NTU           | PP.HH.3.12<br>(Ref TCVN 12402-1:2020) | 0,79            | ≤ 2             |                                            |
| 4   | pH                                                | -             | PP.HH.3.14 (*)                        | 6,99            | 6,0 - 8,5       |                                            |
| 5   | Permanganat                                       | mg/l          | TCVN 6186:1996                        | < 0,50 (MQL)    | ≤ 2             |                                            |
| 6   | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>              | mg/l          | TCVN 6224:1996                        | 23              | ≤ 300           |                                            |
| 7   | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                       | mg/l          | TCVN 6194:1996                        | 11,1            | ≤ 250           |                                            |
| 8   | Sắt (Fe)                                          | mg/l          | TCVN 6177:1996                        | KPH (MDL=0,010) | ≤ 0,3           |                                            |
| 9   | Mangan (Mn)                                       | mg/l          | TCVN 6002:1995                        | < 0,042 (MQL)   | ≤ 0,1           |                                            |
| 10  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/l          | PP.HH.3.1<br>(Ref TCVN 6494-1:2011)   | KPH (MDL=0,005) | ≤ 0,9           |                                            |
| 11  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/l          | PP.HH.3.1<br>(Ref TCVN 6494-1:2011)   | 0,13            | ≤ 11            |                                            |
| 12  | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )           | mg/l          | PP.HH.3.1<br>(Ref TCVN 6494-1:2011)   | 2,3             | ≤ 250           |                                            |
| 13  | Coliform tổng số                                  | CFU/<br>100ml | TCVN 6187-1:2019                      | < 1             | < 1             |                                            |
| 14  | E.coli                                            |               | TCVN 6187-1:2019                      | < 1             | < 1             |                                            |
| 15  | Clo dư tự do                                      | mg/l          | PP.HH.3.15 (*)                        | 0,50            | 0,2 - 1,0       | 11/08/2026                                 |

**\* Ghi chú:**

- Chỉ tiêu mùi, pH, clo dư tự do đo tại hiện trường lấy mẫu, quá trình lấy mẫu được thể hiện theo Biên bản lấy mẫu và bàn giao mẫu nước số: 140/LAB ngày 11/08/2026.
- Tiêu chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành.
- 'Phiếu Kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Dawaco.
- LabDawaco không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử.

KPH: Không phát hiện.

(\*): Phương pháp thử chưa đăng ký công nhận.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

(s) : Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**\* Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu kiểm tra đều đáp ứng yêu cầu giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành.



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Trần Phước Thương**

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM**

**PHẠM VIỆT HÙNG**